Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7214.99.11

Mã HS	7214.99.11
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn: / - - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 00:12:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72149911/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11294
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11294
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11294
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10611
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10562
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10562
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10562
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10562
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10562
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10562
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10614
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10614
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10614
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10614
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10614
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10615
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10615
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10615
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10615
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10615
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10615
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10616
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10568
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10574
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10574
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10574
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10574
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10574
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10574
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10601
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10601
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10601
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10601
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10601
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10601
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10652
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10652
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10652
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10652

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10652
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10652
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10637
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10637
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10637
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10637
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10637
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10637
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10637
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10637
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10637
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10637
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10637
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10637
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10654
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10654
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10654
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10654
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10654
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10654
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10653
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10653
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10653
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10653
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10653
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10600
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10600
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10600
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10600
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10600
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10600
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10600
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10637
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10637
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10637
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10637
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10637
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10637
RCEP B	2022	2022	0	B!D10637
RCEP B	2023	2023	0	B!E10637
RCEP B	2024	2024	0	B!F10637
RCEP B	2025	2025	0	B!G10637
RCEP B	2026	2026	0	B!H10637
RCEP B	2027	2027	0	B!I10637
RCEP C	2022	2022	0	C!D10637
RCEP C	2023	2023	0	C!E10637
RCEP C	2024	2024	0	C!F10637
RCEP C	2025	2025	0	C!G10637
RCEP C	2026	2026	0	C!H10637
RCEP C	2027	2027	0	C!I10637
RCEP D	2022	2022	0	D!D10636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10636
RCEP D	2024	2024	0	D!F10636
RCEP D	2025	2025	0	D!G10636
RCEP D	2026	2026	0	D!H10636
RCEP D	2027	2027	0	D!I10636
RCEP E	2022	2022	0	E!D10640
RCEP E	2023	2023	0	E!E10640
RCEP E	2024	2024	0	E!F10640
RCEP E	2025	2025	0	E!G10640
RCEP E	2026	2026	0	E!H10640
RCEP E	2027	2027	0	E!I10640
RCEP F	2022	2022	0	F!D10637
RCEP F	2023	2023	0	F!E10637
RCEP F	2024	2024	0	F!F10637
RCEP F	2025	2025	0	F!G10637
RCEP F	2026	2026	0	F!H10637
RCEP F	2027	2027	0	F!I10637
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9842
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9842
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9842
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9842

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 5%, VCFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7214.99 có 6 dòng thuế; dòng 7214.99.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng.	7214.99.19 Loại khác; 7214.99.91 Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng; 7214.99.92 Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng; 7214.99.93 Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng; 7214.99.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7214.99.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7214.99.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11294), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.